

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA CHÍNH SÁCH KH&CN VIỆT NAM

TS ĐẶNG DUY THỊNH

Nguyên Phó Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN
Bộ KH&CN

Có thể nói, nền khoa học hiện đại Việt Nam được bắt đầu từ khi Toàn quyền Pháp Paul Beau ký sắc lệnh thành lập Viện Đại học Đông Dương năm 1906, trong đó, đại học và khoa học được tổ chức trong một nhất thể, là viện đại học (university). Bên cạnh đó, cũng thành lập một số nha nghiên cứu (tên cổ dùng chỉ viện nghiên cứu). Đáng ra, nói là “chặng đường” phát triển là phải bắt đầu từ thời điểm 1906, bởi vì chúng ta không thể bỏ qua công lao của các nhà khoa học thuộc các thế hệ trước, kể cả những thành tựu ở miền Nam trước năm 1975. Nhưng nhân ngày thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước vào năm 1959, chúng ta chỉ giới hạn việc xem xét tính từ ngày đó.

Cùng với những cải cách mở cửa kinh tế của đất nước bắt đầu từ thập kỷ 80 của thế kỷ trước, chính sách khoa học và công nghệ (KH&CN) Việt Nam đã trải qua một quá trình hoàn thiện không ngừng. Đó là quá trình chuyển từ thiết chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp của mô hình XHCN kiểu cũ sang thiết chế hỗn hợp, vừa tập trung vừa phi tập trung của mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Bài viết dưới đây của tác giả Đặng Duy Thịnh góp phần làm rõ các bước phát triển của chính sách KH&CN ở nước ta.

Từ hoạt động KH&CN thuộc quyền độc tôn chỉ huy quan liêu của Nhà nước sang hoạt động KH&CN đa thành phần trên thị trường

+ Trước 1959, hoạt động KH&CN ở nước ta về cơ bản vẫn mang dấu ấn của nền KH&CN tự trị từ thời thuộc Pháp.

+ Từ 1959 đến trước 1981, sau

khi thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước, chế độ kế hoạch hóa KH&CN được thiết lập: mọi hoạt động nghiên cứu được “lên” kế hoạch và được chỉ đạo chặt chẽ của Nhà nước, mà cơ quan quản lý cao nhất là Ủy ban Khoa học Nhà nước. Theo Nghị định 54/CP ban hành năm 1973, mọi hoạt động ký kết hợp đồng hợp tác khoa học đều bị cấm và chịu xử phạt theo những chế tài nghiêm ngặt.

+ Giai đoạn 1981-2000: công tác kế hoạch KH&CN được thực hiện thông qua hình thức các Chương trình KH&CN trọng điểm nhà nước. Việc hình thành các Chương trình này dựa trên quan hệ hành chính giữa các cấp. Theo đó, các nhiệm vụ KH&CN của Chương trình KH&CN trọng điểm nhà nước chủ yếu dựa vào các đề xuất của các tổ chức KH&CN, nặng tính chủ quan, chưa xuất

phát từ nhu cầu thực tiễn.

+ Giai đoạn 2001-2013: từ năm 2000, công tác kế hoạch KH&CN theo hình thức Chương trình KH&CN trọng điểm nhà nước đã được quy định theo Luật KH&CN. Theo đó, đối tượng đề xuất nhiệm vụ KH&CN đã được mở rộng và nội dung đề xuất phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn được tiến hành thông qua Hội đồng tư vấn; việc tổ chức thực hiện được tiến hành theo cơ chế tuyển chọn (cơ chế cạnh tranh) thông qua Hội đồng tuyển chọn.

+ Từ năm 1998 đến nay đã triển khai 3 kỳ kế hoạch 5 năm Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi” để đưa tiến bộ KH&CN vào ứng dụng rộng rãi trong nông thôn, miền núi. Kết quả, hàng trăm mô hình ứng dụng kỹ thuật tiến bộ đã được xây dựng thành công và mang lại hiệu quả thiết thực.

+ Từ năm 2005 đến nay, Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ đã triển khai 2 kỳ kế hoạch 5 năm nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển các hoạt động sáng chế, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý... và nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm, dịch vụ.

+ Từ năm 2010 đến nay, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến 2020 (từ 2010), Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến 2020 (từ 2010), Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến 2020 (từ 2011) và Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (từ 2013)

đã chính thức được thành lập, nhằm thúc đẩy ứng dụng, đổi mới, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghệ cao trong các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Bên cạnh những cải tiến trong hệ thống chương trình nhà nước, hoạt động KH&CN được phi tập trung hóa và ngày càng gắn với thị trường:

Quyết định 175/CP (1981): các tổ chức R&D có thể chuyển giao trực tiếp kết quả R&D cho các doanh nghiệp và được nhận thù lao với giá thỏa thuận. Đây là quyết định có tính đột phá, mở ra thời kỳ phát triển mới cho việc gắn KH&CN với thực tiễn sản xuất - kinh doanh mà không bị bất kỳ hạn chế nào.

Nghị quyết 51/HĐBT (1983) có hai quyết định quan trọng: đưa một số viện nghiên cứu công nghệ về các doanh nghiệp nhằm gắn hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) với sản xuất, đồng thời cho phép các viện công nghệ được mở các đơn vị xí nghiệp vệ tinh (spin-off) để sản xuất những sản phẩm từ kết quả R&D, có nhu cầu thị trường nhưng chưa có điều kiện sản xuất công nghiệp.

Quyết định 134/HĐBT (1987) mở ra quan hệ hợp tác tự do giữa các “tập thể tự nguyện” không bị khuôn khổ hành chính của cơ quan ràng buộc và được thỏa thuận giá cả trong các hợp đồng hợp tác nghiên cứu.

Pháp lệnh chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam (1988) có một quyết định quan trọng: quyền tham gia của tư nhân. Điều cởi mở này đi trước Luật Đầu tư nước ngoài.

Từ cách thức tổ chức biệt lập đến mối liên kết ngày càng chặt chẽ giữa KH&CN với sản xuất và đào tạo trong một thiết chế hướng tới tự trị

Từng bước gắn kết, sáp nhập, nhất thể hóa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp, qua đó, các tổ chức R&D có thể chuyển giao trực tiếp kết quả R&D cho các doanh nghiệp và được nhận thù lao với giá thỏa thuận.

Từ năm 1981 đến năm 2000, để phát triển và tăng cường năng lực R&D của các doanh nghiệp, một số tổ chức R&D đã được chuyển về trực thuộc các doanh nghiệp. Cụ thể là, hàng chục tổ chức R&D chuyên đề, chuyên từng cây, từng con, từng ngành kỹ thuật hẹp (1983); các viện gắn với các sản phẩm cụ thể của sản xuất (1988) (ví dụ Viện Giấy và xenlulo, Viện Thủy tinh và sành sứ...) và cả những viện không chỉ gắn với sản phẩm cụ thể (1996) (ví dụ Viện Hóa công nghiệp, Viện Máy công cụ và dụng cụ) được chuyển về trực thuộc các Công ty, Tổng công ty, Liên hiệp xí nghiệp tương ứng... Các viện này được các doanh nghiệp cấp kinh phí cho việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của doanh nghiệp.

Từng bước cải tiến phương thức hoạt động của các tổ chức KH&CN theo thiết chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

+ Bên cạnh việc tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức R&D gắn với các doanh nghiệp, các tổ chức KH&CN cũng được cải tiến phương thức hoạt động như được trích lập 3 quỹ (1983, Thông tư liên bộ 05/

TC-KHKT), được tiến hành sản xuất đơn chiếc hoặc số lượng nhỏ các sản phẩm mới với trình độ công nghệ cao mà các cơ sở sản xuất chưa có điều kiện thực hiện (1983, Nghị quyết 51/HĐBT), được áp dụng chế độ tài chính của đơn vị sự nghiệp có thu (1983, Thông tư liên bộ 05/TC-KHKT) và chuyển sang áp dụng chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm đối với tổ chức KH&CN công lập (2005, Nghị định 115/2005/NĐ-CP).

+ Để tiến tới sản xuất và thương mại hóa các kết quả R&D, các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ hoặc bộ phận/đơn vị của tổ chức KH&CN có sản phẩm nghiên cứu là công nghệ được khuyến khích hình thành các spin-off, được chuyển thành doanh nghiệp KH&CN; doanh nghiệp; tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí (1983-2004, 2007); khuyến khích thành lập doanh nghiệp công nghệ cao (2004, 2008).

+ Chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động của các tổ chức KH&CN đã được quy định gồm nghiên cứu, sản xuất, dịch vụ (1987, Quyết định 134/HĐBT) và quyền hạn: tự chủ thực hiện nhiệm vụ, hợp đồng, hợp tác, thành lập tổ chức KH&CN cũng như trách nhiệm thực hiện hợp đồng, bảo vệ lợi ích nhà nước, thực hiện dân chủ bình đẳng đã được luật định (2000, Luật KH&CN).

+ Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền thành lập tổ chức KH&CN (1992, 2000, 2004) để tiến hành các hoạt động KH&CN trên cơ sở tự đầu tư từ nguồn lực của mình và được Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích, nhất là các doanh nghiệp.



Từ nguồn tài chính duy nhất của Nhà nước cấp phát theo nguyên tắc hành chính cứng nhắc đến nguồn tài chính đa dạng, hoạt động theo thị trường

Đa dạng hóa các nguồn tài chính:

+ Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH&CN trước năm 2000 đạt mức khoảng 1% chi ngân sách và từ năm 2000 đến nay đạt mức 2% chi ngân sách hàng năm (Luật KH&CN 2000). Luật Ngân sách nhà nước 2002 quy định bổ sung mức cụ thể về chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển cho lĩnh vực KH&CN, giáo dục và đào tạo (Luật Ngân sách nhà nước năm 1996).

+ Bên cạnh hệ thống các chương trình KH&CN quốc gia thì từ năm 2009, Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia đã đi vào hoạt động, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, tài trợ 30% không thu hồi đối với doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ KH&CN theo hướng ưu tiên của Nhà nước và dành 20% kinh phí

của Quỹ cho vay đối với các dự án ứng dụng công nghệ, dự án đổi mới công nghệ. Như vậy với hình thức quỹ, một cơ chế mới về thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã được bổ sung, phù hợp với đặc điểm của hoạt động KH&CN.

+ Năm 1983 đã có quy định các cơ sở sản xuất kinh doanh được sử dụng quỹ phát triển sản xuất để đầu tư cho R&D, ứng dụng các kỹ thuật tiến bộ; Năm 1986 đã quy định về lập Quỹ Phát triển khoa học và kỹ thuật tập trung (trích lập từ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp) tại các Bộ, Tổng cục và năm 1992 cho phép cấp tỉnh thành lập quỹ phát triển KH&CN để đầu tư cho R&D và hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ. Năm 2000, 2006 và 2008, việc thành lập quỹ phát triển KH&CN của các doanh nghiệp để đầu tư cho R&D và đổi mới công nghệ đã được luật hóa, theo đó hàng năm doanh nghiệp được trích tới 10% lợi nhuận trước thuế để lập quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp.

+ Năm 1989 đã cho phép các



doanh nghiệp, viện nghiên cứu hạch toán độc lập được sử dụng vốn tự có đầu tư thực hiện các kế hoạch KH&CN, ứng dụng công nghệ; từ năm 1990 và năm 1999 thông qua hỗ trợ các dự án sản xuất thử nghiệm (Nhà nước cho vay 30% chi phí dự án và thu hồi 80-100% vốn vay; từ năm 2011, cơ chế tài chính đã được điều chỉnh từ cho vay có thu hồi sang tài trợ không thu hồi với các mức khác nhau (30%, 50%, 70% kinh phí dự án) và để tài R&D của doanh nghiệp (tài trợ không thu hồi 30% kinh phí) để thu hút vốn đối ứng thực hiện nhiệm vụ KH&CN của doanh nghiệp, tổ chức KH&CN.

+ Năm 2000, 2011 đã quy định về thu hút nguồn lực từ nước ngoài qua hợp tác song phương, đa phương và hợp tác với các tổ chức quốc tế.

Xây dựng các chính sách tài chính phù hợp với đặc điểm của hoạt động R&D và ứng dụng, chuyển giao công nghệ:

+ Thuế xuất, nhập khẩu:

năm 1987 đã quy định về cho phép, ưu đãi đối với nhập khẩu trang thiết bị, vật tư phục vụ cho R&D, đổi mới công nghệ; năm 1999 đã quy định miễn thuế nhập khẩu đối với vật tư, thiết bị sử dụng cho R&D nhưng trong nước chưa sản xuất được; năm 2000, 2006 đã luật định việc miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đối với sách báo, tạp chí khoa học nước ngoài và các vật tư, thiết bị sử dụng cho R&D chưa sản xuất được ở trong nước.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng: năm 1987 đã quy định về miễn các khoản giao nộp 2 năm đối với lợi nhuận thu thêm khi doanh nghiệp ứng dụng thành công công nghệ; năm 1992 đã có quy định về hoạt động nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm không phải chịu thuế, dịch vụ KH&CN chỉ chịu thuế doanh thu; năm 1999 đã quy định về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu từ hợp đồng R&D; năm 2006 đã luật định về miễn

giảm thuế đối với hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; năm 2000, 2008 đã luật định về việc hợp đồng R&D và sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp; năm 2008 đã luật định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho R&D là đối tượng không phải chịu thuế giá trị gia tăng, các loại khác chịu thuế suất 5%; năm 2008 đã luật định việc hoạt động R&D trong lĩnh vực công nghệ cao ưu tiên phát triển được hưởng mức ưu đãi cao nhất về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Tín dụng: năm 1983 đã có quy định về việc mở rộng công tác tín dụng đối với các viện nghiên cứu; năm 1995 đã ban hành thể lệ cho vay vốn ưu đãi tiến hành nghiên cứu ứng dụng KH&CN vào sản xuất; năm 1999 đã quy định về việc doanh nghiệp đầu tư trong nước được vay vốn trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi để tiến hành R&D tại các quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ hỗ trợ xuất khẩu...; năm 2000 đã luật định việc tổ chức, cá nhân được vay vốn trung, dài hạn với lãi suất ưu đãi để tiến hành hoạt động KH&CN tại quỹ phát triển KH&CN, vay vốn ODA thực hiện các chương trình, dự án KH&CN lớn; năm 2006, 2008 đã luật định việc cho vay với lãi suất ưu đãi đối với hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động R&D trong lĩnh vực công nghệ cao ưu tiên phát triển tại các quỹ, chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, chương trình quốc gia

phát triển công nghệ cao, tại ngân hàng phát triển; năm 2008 đã luật định về chính sách đầu tư mạo hiểm và thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực công nghệ cao.

Từ nguồn nhân lực KH&CN từ động, hành chính hóa sang nguồn nhân lực ngày càng vận động linh hoạt theo thị trường

Xây dựng chính sách đào tạo nhân lực KH&CN:

+ Năm 2000, 2006 đã luật định về việc chi phí cho hoạt động đào tạo nhân lực KH&CN của doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế; hỗ trợ đào tạo nhân lực KH&CN phục vụ việc chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ; năm 2008 đã luật định về việc hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân lực công nghệ cao cho các doanh nghiệp công nghệ cao; ưu đãi cao nhất cho cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao về đất, thuế thu nhập doanh nghiệp...; hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân lực công nghệ cao của các tổ chức R&D, trường đại học.

+ Từ năm 2000, Đề án “Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước” đã đi vào hoạt động và đã đào tạo được hàng ngàn nhân lực KH&CN trình độ cao.

+ Năm 2004, đã quy định dành một khoản kinh phí thích đáng để đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, cán bộ KH&CN trình độ cao, kỹ thuật viên lành nghề phục vụ cho các ngành kinh tế trọng điểm và các lĩnh vực công nghệ cao.

+ Năm 2012, đã quy định về

việc lồng ghép công tác đào tạo trong các đề tài nghiên cứu của các Chương trình KH&CN trọng điểm nhà nước.

Xây dựng chính sách thu hút nhân lực KH&CN trình độ cao:

+ Năm 2004, đã quy định về việc tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích mở các trường đại học, viện nghiên cứu quốc tế hoặc khu vực tại Việt Nam; thu hút các viện nghiên cứu, trường đại học có uy tín của nước ngoài liên kết hoặc mở phân viện, phân hiệu hoặc tổ chức các chương trình đào tạo nhân lực KH&CN tại Việt Nam.

+ Năm 2004 đã quy định về việc ban hành chính sách thu hút chuyên gia giỏi là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tới Việt Nam tham gia công tác đào tạo cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, giữ các chức vụ quản lý nghiên cứu KH&CN.

Xây dựng chính sách sử dụng nhân lực KH&CN:

+ Năm 2000, 2006, đã luật định về phân chia lợi ích cho cá nhân các nhà khoa học khi chuyển giao thành công các kết

quả R&D có sử dụng ngân sách vào sản xuất và đời sống.

+ Năm 2002, 2005, đã quy định về thu nhập của nhân lực KH&CN làm việc trong các tổ chức KH&CN sự nghiệp có thu, tổ chức KH&CN công lập tự chủ tự chịu trách nhiệm.

+ Năm 2003, đã quy định về việc áp dụng chế độ viên chức và chế độ hợp đồng không thời hạn đối với nhân lực KH&CN thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

Chủ động đưa các thành tựu công nghệ đối mặt với thị trường

Xác lập và phát triển thị trường công nghệ:

+ Năm 2000 đã luật định về việc xây dựng và phát triển thị trường công nghệ

+ Năm 2004 đã có quy định về phát triển thị trường công nghệ đến 2010 (hoàn thiện luật pháp, nhất là về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; hoàn thiện chính sách khuyến khích bên cung, bên cầu công nghệ...

+ Năm 2013 đã có quy định về phát triển thị trường KH&CN



đến 2020, tăng giá trị tài sản trí tuệ trong tổng giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ trên thị trường KH&CN không dưới 10% vào 2015 và không dưới 20% vào 2020.

Hoàn thiện chính sách về sở hữu trí tuệ:

+ Năm 1996 đã có quy định về quyền sở hữu công nghiệp (áp dụng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên gọi xuất xứ hàng hoá, không áp dụng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác) như xác lập quyền, chủ sở hữu và nghĩa vụ của chủ sở hữu; sử dụng và hạn chế quyền sở hữu công nghiệp; đại diện sở hữu công nghiệp.

+ Năm 2005 đã luật định về sở hữu trí tuệ với đối tượng được mở rộng như quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quy định cụ thể xác lập quyền, chủ sở hữu, nội dung và giới hạn quyền, chuyển giao quyền...

Hoàn thiện chính sách về chuyển giao công nghệ:

+ Năm 1988, Pháp lệnh chuyển giao công nghệ đã quy định việc khuyến khích các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài chuyển giao công nghệ vào Việt Nam trên nguyên tắc bình đẳng và các bên cùng có lợi; bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân ở nước ngoài; quy định về hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuẩn y hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

+ Năm 2006 đã luật định về chuyển giao công nghệ (hợp đồng chuyển giao công nghệ,

dịch vụ chuyển giao công nghệ, các biện pháp khuyến khích thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ). Trong đó có các quy định về phân loại công nghệ cấm, hạn chế chuyển giao; thành lập quỹ và chương trình đổi mới công nghệ quốc gia; phân chia lợi ích và giao quyền sở hữu cho nhà khoa học là tác giả của các kết quả đề tài R&D có sử dụng ngân sách nhà nước; quy định về thẩm định và giám định công nghệ.

Kết luận

Qua những phân tích ở trên có thể nhận thấy, chính sách KH&CN thời gian qua đã chuyển từ phương thức quản lý hành chính sang quản lý theo pháp quyền; chuyển từ Nhà nước độc tôn thực hiện nhiệm vụ KH&CN sang đa dạng hóa hoạt động KH&CN và chuyển từ việc doanh nghiệp không tham gia hoạt động KH&CN sang doanh nghiệp trở thành chủ thể chính trong hoạt động KH&CN.

Trọng tâm của chính sách KH&CN đã chuyển sang tập trung vào công tác thương mại hóa kết quả R&D, ứng dụng, đổi mới, chuyển giao công nghệ. Chính sách KH&CN đã được chuyển từ dạng các quy định dưới luật là chủ yếu sang dạng chính sách được luật hóa tạo ra hiệu lực cao trong việc tổ chức thực hiện. Thực tế cũng cho thấy, chính sách phát triển nhân lực R&D làm việc trong các doanh nghiệp còn yếu và đầu tư của doanh nghiệp cho các hoạt động R&D của doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu của một nước đang phát triển chuyển sang công nghiệp hóa ■

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Duy Thịnh: Xu hướng phát triển cơ chế khuyến khích đầu tư cho R&D và chuyển giao công nghệ, Tạp chí Chính sách và Quản lý KH&CN, số 1, tập 1 năm 2012.

2. Hồ Ngọc Luật: Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển KH&CN địa phương thời gian qua và những định hướng cho thời gian tới, Tạp chí Chính sách và Quản lý KH&CN, số 1, tập 1 năm 2012.

3. Đặng Duy Thịnh: Cơ chế quản lý tài chính KH&CN của Việt Nam, Dự án Cải cách chính sách R&D trong bối cảnh chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, Hà nội, 2003.

4. Quyết định số 175/CP của HĐCP ngày 29.4.1981 về ký kết và thực hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật; Quyết định 171/2004/QĐ-TTg ngày 28.9.2004 phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN; Quyết định 214/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển thị trường công nghệ; Quyết định 2075/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020...

5. Nghị định 51/HĐBT ngày 17.5.1983 của HĐBT về một số vấn đề trong công tác khoa học và kỹ thuật; Nghị định 35/HĐBT ngày 28.1.1992 của HĐBT về công tác quản lý KH&CN; Nghị định 119/1999/NĐ-CP ngày 18.9.1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN; Nghị định 115/2005/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập; Nghị định 80/2007/NĐ-CP của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN...

6. Các luật và văn bản hướng dẫn luật: Pháp lệnh Chuyển giao công nghệ năm 1988; Luật KH&CN năm 2000; Luật Ngân sách nhà nước 2002; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005; Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008; Luật Công nghệ cao năm 2008...